

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 26/4/2018

*“V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung, chia tài
sản chung và nợ chung”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Mai Hương.
- Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính và Nguyễn Văn Trung
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa Bà Trần Thị Thu Hằng, cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế: Ông Đoàn Văn Sinh, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLPT- HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 01 năm 2018, của Tòa án nhân dân thành phố Huế, bị đơn kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/QĐ- PT ngày 02 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Hòa H, sinh năm 1977. Địa chỉ: 14 BXP, phường TD, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế .

2. *Bị đơn*: Chị Huỳnh Thị Hồng H1, sinh năm 1984. Địa chỉ: 3/26 NTT, thành phố H.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: Chị Nguyễn Thị Bảo N, sinh năm 1974 và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974. Địa chỉ: 170 TGM, phường VD, thành phố H.

4. *Người làm chứng*: Chị Phạm Thị Mỹ P; Địa chỉ: 205 THĐ, thành phố H.

5. *Người kháng cáo*: Chị Huỳnh Thị Hồng H1, sinh năm 1984. Địa chỉ: 3/26 NTT, thành phố H .

6. *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và lời khai của ông Nguyễn Hoà Hợp trình bày:
Anh Nguyễn Hoà H và chị Huỳnh Thị Hồng H1 kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã VM, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp chứng nhận

kết hôn vào ngày 07/3/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được 1 năm đầu, đến tháng 4 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Hai bên đã gây tổn thương về mặt tình cảm. Đến khoảng tháng 3 năm 2016 thì vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin ly hôn chị H1 để ổn định cuộc sống.

Tại bản tự khai ngày 13/12/2016 và các lời khai tại Tòa án, bị đơn chị Huỳnh Thị Hồng H1 trình bày:

Chị và anh Nguyễn Hòa H đã quen biết và yêu nhau từ tháng 7/2013, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại xã VM, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn như anh H đã trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn do sự khác biệt nhau về quan điểm sống, chị thấy tâm lý và suy nghĩ của anh H quá phức tạp, anh H còn xem thường chị, thậm chí dùng vũ lực đánh đập chị, ít quan tâm đến con cái, thường giao hoàn toàn việc chăm sóc nuôi dạy con cho chị. Mặt khác, cuộc sống vợ chồng về tài chính quá tách bạch nhau, lương ai người nấy lo, từ khi cưới về giữa vợ chồng chị không lập nên một quỹ chung gia đình nào. Hiện tại, thực sự chị cũng còn tình cảm với anh H và mong muốn con mình có một mái ấm gia đình trọn vẹn. Tuy nhiên, chị cũng lo ngại cho tương lai của mình liệu sau này trở về lại có được hạnh phúc không. Cả năm nay, vợ chồng đã không còn chung sống, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh H xin ly hôn thì chị cũng thuận tình ly hôn anh H để ổn định cuộc sống.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình chung sống anh H, chị H1 có 01 con chung là Nguyễn Huỳnh Anh T, sinh ngày 11/9/2014 hiện đang ở với chị H1. Hai bên thỏa thuận giao cháu T cho chị H1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi cháu T mỗi tháng 2.000.000đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh H và chị H1 đều khai trong quá trình chung sống vợ chồng có mua nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại 14 BXP, phường TD, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, có diện tích 151m².

Ý kiến của anh H cho rằng: Ngày 26/9/2015, anh đã thực hiện việc mua căn nhà trên, tại thời điểm đó giữa anh và chị H1 cũng đã có ý định ly hôn, nên phần tài sản của anh thì anh đứng ra thực hiện mua bán. Nhưng khi ra công chứng để sang tên thì phòng Công chứng yêu cầu vợ phải đứng ra cùng ký tên, do thời gian gấp rút, một phần tin tưởng chị H1 không có tranh chấp nên anh đành để chị H1 cùng đứng tên. Tuy nhiên về nguồn gốc tiền mua nhà đất là hoàn toàn một mình anh chứ chị H1 không có đóng góp gì. Vào năm 2009, anh có mua mảnh đất ở Đà Nẵng, sau đó anh bán được 740triệu đồng cộng thêm tiền hai vợ chồng vay của Ngân hàng Vietcombank 600 triệu đồng để mua nhà đất trên với giá 1.340.000.000đồng. Vì vậy, tiền bỏ ra mua nhà đất này chủ yếu là của riêng anh, tiền chung của vợ chồng chỉ có khoảng 110 triệu đồng anh đã dùng để trả nợ cho chị N do anh mượn trước đây để mua đất tại Đà Nẵng. Nay anh có nguyện vọng sau khi bán tài sản trên trả hết nợ cho chị N, phần còn lại

được chia theo tỷ lệ 8/2, anh được hưởng 80% về mặt giá trị, chị H1 hưởng 20% về mặt giá trị.

Ý kiến của chị H1: Nhà đất trên là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân, chị thừa nhận số tiền anh H bỏ ra mua nhà nhiều hơn chị, nhưng quá trình chung sống chị là người nuôi con chung, anh H không đóng góp tiền nuôi con cho chị, nên chị có nguyện vọng được chia theo tỷ lệ 50/50, mỗi người được hưởng 50% về mặt giá trị, anh H hưởng 50% về giá trị tài sản, sau khi đã trả phần nợ chung, nếu anh H chứng minh được nợ chung giữa chị và anh H.

Về nợ chung:

Phần trình bày của anh H: Anh có nợ của chị Nguyễn Thị Bảo N là chị gái của anh hai khoản tiền tổng cộng 245 triệu đồng, anh đã trả 110 triệu đồng, hiện còn nợ chị N 135 triệu đồng, số tiền này anh đã mua đất ở Đà Nẵng, sau đó bán đất ở Đà Nẵng và vay thêm của Ngân hàng Vietcombank 600.000.000 đồng để mua nhà, đất tại 14 BXP, phường TD, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi giữa vợ chồng có mâu thuẫn anh đã vay của chị N 550 triệu đồng trả nợ cho Ngân hàng Vietcombank, mục đích là để lấy giấy tờ nhà đất ra để bán. Nên hiện nay anh và chị H1 còn nợ của chị N 2 khoản tổng cộng là 685 triệu đồng. Nên anh đề nghị chị H1 phải chịu trách nhiệm cùng anh để trả nợ cho chị N.

Phần trình bày của bị đơn chị H1: Quá trình vay mượn tiền để mua nhà đất nói trên, thì vợ chồng chị có vay của Ngân hàng Vietcombank số tiền 600 triệu đồng, chị sẽ có trách nhiệm cùng với anh H trả số nợ này. Còn việc anh H trình bày đã vay mượn của chị Nguyễn Thị Bảo N để trả cho Ngân hàng số nợ trên thì nếu anh H xuất trình được chứng cứ đã trả nợ cho Ngân hàng số tiền 550 triệu đồng, chị sẽ có trách nhiệm cùng với anh H trả cho chị N số nợ đó. Đối với số tiền 135 triệu đồng anh H khai anh đã mượn của chị N trước đó, thì chị không biết nên chị không đồng ý cùng với anh H trả khoản nợ này.

Tại bản tự khai ngày 28/3/2017, các lời khai tại Tòa án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Thị Bảo N trình bày: Vì điều kiện không ở gần nhau nên về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh H, chị H1 thì chị không được rõ. Trong quá trình hôn nhân của anh H và chị H1, anh H có vay mượn của chị 2 khoản tiền như sau: Tháng 6/2010: 100.000.000 đồng; Tháng 7/2015: 145.000.000 đồng. Hai khoản vay này anh H dùng để mua lô đất số 170 đường TN 4, phường HM, thành phố Đà Nẵng. Anh H có trả cho chị 110.000.000 đồng. Ngày 21/10/2016, anh H có vay chị số tiền 550.000.000 đồng với lãi suất 0,7%/tháng để trả nợ món vay tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Huế. Chị N cung cấp căn cứ chứng minh gồm giấy nhận nợ ngày 15/7/2015 và giấy vay tiền ngày 21/10/2016.

Như vậy, hiện tại vợ chồng anh H, chị H1 còn nợ chị N tổng số tiền 685.000.000 đồng; số tiền này anh H dùng để mua nhà đất tại số 14 BXP, phường TD, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nên chị N yêu cầu vợ chồng anh H, chị H1 có trách nhiệm trả cho chị. Số tiền trên là của cá nhân chị không liên quan gì đến anh Nguyễn Văn T chồng chị, nên đề nghị Tòa án không đưa anh Thắng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Đối với anh Nguyễn Văn T (chồng chị N), trong quá trình

giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ nhưng anh Thắng vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 25/9/2017, chị Phạm Thị Mỹ P là người làm chứng trình bày: Chị là cán bộ Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam, ngày 21/10/2016, chị có giải ngân cho khách hàng Nguyễn Thị Bảo N số tiền 550 triệu đồng bằng tiền mặt và người nhận tiền là anh Nguyễn Hòa H (em trai của chị N) đến tại Ngân hàng và nhận tiền từ chị N (có camera chi nhánh ghi lại). Còn về khoản tiền 245 triệu của chị N, chị xác nhận anh H em chị N có đến Ngân hàng vào ngày giải ngân số tiền trên.

Qua các lần hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại Bản án số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 09/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Huế đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 146; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, 33, 37, 38, 39, 51, 53, 54, 56, 62, 81; 82; 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4, 7, 8 và 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Hòa H được ly hôn chị Huỳnh Thị Hồng H1.

[2]. *Về con chung:* Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Hòa H và chị Huỳnh Thị Hồng H1 là giao cháu Nguyễn Huỳnh Anh T, sinh ngày 11/9/2014, cho chị H1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi.

[3]. *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Công nhận sự thỏa thuận giữa anh H và chị H1 là anh H cấp dưỡng tiền nuôi cháu T một tháng 2.000.000đồng (hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Anh H có quyền thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

[4]. *Về tài sản chung:* Công nhận quá trình chung sống anh H và chị H1 có tài sản chung là nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại 14 BXP, phường TD, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, tại thửa đất số B3b, tờ bản đồ số 04, có diện tích 151m², được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 17/11/2015. Tổng giá trị tài sản định giá là 1.854.901.000đồng.

Chia cho anh Nguyễn Hòa H 70% giá trị tài sản nhà đất nói trên tương đương với số tiền là 1.298.430.700đồng.

Chia cho chị Huỳnh Thị Hồng H1 30% giá trị tài sản nhà đất nói trên tương đương với số tiền là 556.470.300đồng.

Giao cho anh H sở hữu ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại thửa 14 BXP, phường TD, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, tại thửa đất số B3b, tờ bản đồ số 04, có diện tích 151m². Anh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị H1 30% giá trị tài sản tương ứng với số tiền 556.470.300đồng.

Sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, anh H có nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật.

[5]. Về nợ chung:

- Buộc anh H phải trả cho chị N số tiền (275.000.000đồng + 135.000.000đồng) = 410.000.000đồng.

Buộc chị H1 trả cho chị N số tiền 275.000.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 19/01/2018 bị đơn chị Huỳnh Thị Hồng H1 có đơn kháng cáo nội dung:

- Về tài sản chung: Đề nghị chia 50/50 tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng.

- Về khoản nợ giữa anh H và chị Nguyễn Thị Bảo N: chị H1 cho rằng đây là khoản nợ riêng của hai chị em chị anh H và chị N, chị H1 không có trách nhiệm trả.

- Về con chung: về tiền cấp dưỡng nuôi con chị H1 yêu cầu được nhận một lần.

Ngày 08/02/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quyết định kháng nghị số 343/QĐ/KNPT-VKS-DS kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 09/01/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Huế với nội dung:

- Huỷ một phần bản án về thủ tục tố tụng yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Bảo N đối với số tiền 555.470.300đ về nợ chung của vợ chồng anh H chị H1.

- Sửa một phần nội dung chia tài sản chung của vợ chồng anh H và chị H1 là nhà và đất tại 14 BXP, phường Thuỷ Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng tỉ lệ anh H 50% và chị H1 50% giá trị ngôi nhà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xét kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhân định:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không rút yêu cầu, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, Viện kiểm sát không rút yêu cầu kháng nghị nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử theo quy định của pháp luật.

Về kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các bên đương sự đều tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không có kiến nghị gì cần khắc phục.

Xét về quan hệ hôn nhân, việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung không có kháng cáo của các đương sự, không có kháng nghị của Viện kiểm sát vì vậy giữ nguyên như án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên Tòa Viện kiểm sát nhân dân tỉnh giữ nguyên kháng nghị số 434/QĐKNPT –VKS-DS ngày 08/02/2018 theo kháng nghị của Viện kiểm sát nhận định:

Trong hồ sơ vụ án thể hiện chị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nhưng phần bản án không nêu nội dung chị N có yêu cầu độc lập về nợ chung của anh H và chị H1 có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N hay không mà tại phần quyết định về án phí chỉ nêu do yêu cầu độc lập của chị N được chấp nhận nên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp. Phần Quyết định của bản án không tuyên nội dung chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu độc lập là vi phạm thủ tục tố tụng. Trong quá trình thu thập đánh giá chứng cứ trong giấy vay tiền ngày 21/10/2016 chị N không ký vào bên cho vay nhưng tòa án cấp sơ thẩm vẫn căn cứ để xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh H chị H1 là không đúng vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Mặc khác chị N là chị ruột của anh H nên việc thu thập tài liệu của Tòa sơ thẩm là phiến diện không khách quan khi chấp nhận yêu cầu độc lập của chị N. Vì vậy Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị để hủy một phần bản án sơ thẩm về giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bích N.

Xét thấy, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bảo N khai chị đã cho anh Nguyễn Hoà H vay mượn ba khoản tiền như sau:

Tháng 6 năm 2010: Chị N cho anh H vay mượn 100.000.000đồng

Tháng 7 năm 2015: Chị N cho anh H vay mượn 145.000.000 đồng

Anh H dùng tiền này để mua đất tại 170 đường TN 4, phường HM, thành phố Đà Nẵng. Sau đó anh H trả bớt cho chị N 110.000.000 đồng nên còn nợ chị N 135.000.000 đồng.

Tiếp theo đó ngày 21/10/2016 anh H vay mượn chị N thêm 550.000.000 đồng. Đồng thời chị N xuất trình 02 giấy anh H nhận nợ ngày 15/7/2015. Tất cả các khoản tiền mà anh H vay mượn của chị N ở trên (ngoại trừ khoản tiền 100.000.000 đồng anh H vay mượn chị N tháng 6 năm 2010) là trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh H và chị H1 (Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh H và chị H ngày 07/3/2014) nhưng chỉ một mình anh H đứng ra vay, chị H1 khai không biết gì về việc vay mượn này. Nhưng chị N yêu cầu cả anh H và chị H1 phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền 685.000.000 đồng cho chị N. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chứng cứ xuất trình camera và lời khai của người làm chứng để buộc cả anh H và chị H1 trả nợ cho chị N là chưa thuyết phục đối với phần buộc chị H1 phải trả nợ cho chị N.

Việc cần làm rõ: Lý do gì mà anh H vay mượn tiền của chị N cũng như trả bớt nợ cho chị N nhưng không bàn bạc thống nhất với vợ là chị H1, trong đó có

việc anh H trả bớt nợ cho chị N 110.000.000 đồng là tiền chung của Anh H và chị H1; Việc anh H thanh toán nợ cho Ngân hàng để giải chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần làm rõ trách nhiệm của ngân hàng về việc chị H1 không biết việc thanh toán này để anh H cầm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị H1 mất quyền cầm giữ.

Tại phiên Toà sơ thẩm chị N rút một phần yêu cầu độc lập là không đòi nợ chung vợ chồng anh H và chị H1 mà chỉ yêu cầu anh H thanh toán 135.000.000 đồng lẽ ra Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự phải đình chỉ xét xử một phần yêu cầu này và công nhận sự thoả thuận giữa anh H và chị N về thanh toán số tiền 135.000.000 đồng như đã nêu trên. Nhưng cấp xét xử sơ thẩm không thực hiện.

Việc Toà án cấp sơ thẩm không nhận định công nhận yêu cầu độc lập của chị N đòi nợ chung vợ chồng anh H và chị H1 là bao nhiêu tiền nhưng khi quyết định bản án buộc anh H phải trả cho chị N hai khoản tiền : (275.000.000đồng + 135.000.000đồng) = 410.000.000đồng. Buộc chị H1 trả cho chị N số tiền 275.000.000đồng. Việc phân bổ chia nợ như trên là chưa đủ căn cứ do đó viện kiểm sát kháng nghị yêu cầu cấp xét xử phúc thẩm huỷ phần này là có căn cứ.

Về chia tài sản chung của hai vợ chồng anh H và chị H1 cấp sơ thẩm chưa làm rõ về công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ, chồng trong quá trình hôn nhân tồn tại mà lại giải quyết quyền lợi về tài sản cho anh H 70% và chị H1 chỉ 30% trong lúc đó việc buộc thanh toán nợ cho chị N 550.000.000 đồng do anh H đứng ra vay mượn một mình lại buộc chị H1 thanh toán 50% là chưa đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của chị H1. Mặt khác Toà án cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét về lỗi do anh H hay chị H1 gây ra làm đổ vỡ hạnh phúc gia đình có liên quan đến việc giải quyết quyền lợi về tài sản chung vợ chồng theo điểm đ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và điểm a, d Thông tư 01 ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Toà án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp. Vì vậy huỷ phần chia tài sản chung vợ chồng để Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần này.

Về kháng cáo thủ tục nhận tiền cấp dưỡng nuôi con chị H1 yêu cầu được nhận một lần: Anh H và chị H1 có một con chung là cháu Nguyễn Huỳnh Anh T sinh ngày 11/9/2014 hiện nay cháu T đang được chị H1 nuôi dưỡng. Toà án cấp sơ thẩm giao giao cháu Nguyễn Huỳnh Anh T, cho chị H1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi và về cấp dưỡng nuôi con chung: Công nhận sự thoả thuận giữa anh H và chị H1 là anh H cấp dưỡng tiền nuôi cháu T một tháng 2.000.000đồng (hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Việc chị H1 yêu cầu được nhận tiền cấp dưỡng một lần nhưng anh H không đồng ý không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những vi phạm về thủ tục tố tụng và nội dung của Toà án cấp sơ thẩm như đã phân tích mà Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị Huỳnh Thị Hồng H1 và kháng nghị Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế để huỷ một phần bản án sơ thẩm về giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng và nghĩa vụ thanh

toán nợ do yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Bảo N, và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Huế giải quyết lại theo thủ tục chung về phần này như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa là có căn cứ.

Về án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ: Do án phúc thẩm hủy phần chia tài sản chung vợ chồng và nợ do yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên sẽ được giải quyết cụ thể khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần nên chị Nguyễn Thị Hồng H1 không phải chịu.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 345 Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng H1 và một phần kháng nghị Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế:

Tuyên xử:

Hủy một phần bản án sơ thẩm về giải quyết nợ chung và chia tài sản chung vợ chồng. Giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần này theo quy định pháp luật.

Án dụng Điều 51, 53, 54, 56, 59, 81; 82; 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4, 7, 8 và 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ quốc hội; Thông tư 01/2016/TANDTC/VKSNDTC/BTP ngày 06/01/2016.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Hòa H được ly hôn chị Huỳnh Thị Hồng H1.

2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Hòa H và chị Huỳnh Thị Hồng H1 là giao cháu Nguyễn Huỳnh Anh T, sinh ngày 11/9/2014, cho chị H1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh H và chị H1 là anh H cấp dưỡng tiền nuôi cháu T một tháng 2.000.000đồng (hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Anh H có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. *Về án phí sơ thẩm*:

- Về án phí ly hôn: Anh H phải chịu 200.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm;

- Về án phí cấp dưỡng theo định kỳ: Anh H phải chịu 200.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tổng cộng anh H chịu hai loại án phí là: 400.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp là 200.000đồng tại biên lai số 002133 ngày 25/11/2016 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Huế. Nay anh H phải nộp thêm 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, thanh toán nợ, và án phí dân sự đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan sẽ được tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật.

4. *Về án phí phúc thẩm:* Chị Huỳnh Thị Hồng H1 không phải chịu. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng cho chị H1 (Biên lai thu tiền số 004564 ngày 05/02/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế).

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC Đà Nẵng;
- VKSNDCC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- TAND Thành phố Huế;
- VKSND Thành phố Huế;
- Chi cục THADS Thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa DS; Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÀO THỊ MAI HƯỜNG